

Bản án số: **40/2019/HNGĐ-PT**
Ngày: 26 – 11 - 2019
V/v “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- *Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phương Đông.
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang.
Ông Trần Vĩnh Yên.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Út – Thư ký Tòa án.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*
Ông Phan Quốc Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 41/2019/TLPT – HNGĐ ngày 06/9/2019 về việc “Chia tài sản sau ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 77/2019/HNGĐ-ST ngày 02/7/2019 của Tòa án nhân dân TP.B có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2019/QĐ-PT ngày 29/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2019/QĐ-PT ngày 15/11/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị Lệ H**, sinh năm 1972.
Địa chỉ: 359/A2, ấp N, xã H, TP.B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).
2. Bị đơn: **Ông Trần Anh D**, sinh năm 1971.
Địa chỉ: 359/A2, ấp N, xã H, TP.B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:
Ông Nguyễn Văn N – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo Đơn khởi kiện, các bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ H trình bày:

Bà và ông Trần Anh D tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 1993, trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống vợ chồng do phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên bà và ông D đã ly hôn theo quyết định số 924/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13/7/2018 của Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đồng Nai. Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự thì về phần tài sản chung bà và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, khi ly hôn chưa giải quyết là nhà và đất thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 43 có diện tích 88.5m², tọa lạc tại 359/A2, ấp N, xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Nguồn gốc tài sản chung nói trên là do mẹ ruột bà là bà Võ Ngọc T, sinh năm 1944 tặng cho vợ chồng bà vào năm 2000, khi đó trên đất có 01 căn nhà cấp 4 được gia đình mẹ bà xây dựng vào năm 1995 hiện đã cũ.

Sau khi ly hôn theo quyết định số 924/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13/7/2018 của Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đồng Nai, đối với khối tài sản chung nói trên bà và ông D không tự thỏa thuận được nên nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau: Bà xin được nhận 70% giá trị căn nhà và đất thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 43 có diện tích là 88.5m², tọa lạc tại 359/A2, ấp N, xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai (giá trị theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá Đ) bằng hiện vật và bà đồng ý giao cho ông D 30% giá trị bằng tiền trong khối tài sản chung trên.

Đối với kết quả đo vẽ hiện trạng và kết quả thẩm định giá tài sản tranh chấp thì bà không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Theo các bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa bị đơn ông Trần Anh D trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Lệ H tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 1993, trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống vợ chồng do phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên ông và bà H đã ly hôn theo quyết định số 924/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13/7/2018 của Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đồng Nai. Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự thì về phần tài sản chung ông và bà Huyền không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nguồn gốc tài sản chung nói trên là do ông và bà H tạo lập trong thời kỳ trong thời kỳ hôn chứ không phải được tặng cho như bà H trình bày, vợ chồng ông đã sử dụng ổn định từ đó cho đến nay, đã làm các thủ tục và được UBND TP. B cấp giấy chứng nhận QSD đất số Y 902915 cho ông và bà Nguyễn Thị Lệ H. Nay bà H khởi kiện yêu cầu được nhận 70% giá trị căn nhà và đất thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 43 có diện tích là 88.5m², tọa lạc tại 359/A2, ấp N, xã H,

TP. B, tỉnh Đồng Nai bằng hiện vật và bà H đồng ý giao cho ông 30% giá trị bằng tiền trong khối tài sản chung trên thì ông không đồng ý. Do đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên ông yêu cầu Tòa án chia đôi mỗi người được hưởng ½ giá trị, ông đồng ý giao nhà và đất cho bà H quản lý, sử dụng nhưng bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông bằng tiền ½ giá trị nhà và đất nói trên theo kết quả chứng thư thẩm định giá của Công ty CP thẩm định giá Đ.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 77/2019/HNGĐ-ST ngày 02/7/2019 của Tòa án nhân dân TP.B tuyên xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 235; Điều 266 và Điều 267 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 213 và Điều 235 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 28, 33 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lê H.

Bà Nguyễn Thị Lê H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản là căn nhà và đất thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại 359/A2, ấp N, xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai ngay sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Anh D 30% giá trị bằng tiền trong khối tài sản chung trên (theo chứng thư thẩm định giá số 132/TĐG-CT ngày 14/11/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đ) tương đương với số tiền 670.455.000đ (Sáu trăm bảy mươi triệu, bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật nếu bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì ông D được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản chung trên. Sau khi trừ các khoản án phí, lệ phí và các khoản chi phí khác theo quy định, số còn lại được chia theo tỷ lệ bà H 70% còn ông D 30%.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 02/7/2019, bị đơn là ông Trần Anh D có Đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 77/2019/HNGĐ-ST ngày 02/7/2019 của Tòa án nhân dân TP.B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến :

1. Về thủ tục tố tụng:

1.1 Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán

Từ khi vụ án được thụ lý theo trình tự phúc thẩm, thẩm phán đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án theo đúng quy định tại điều 285 BLTTDS (Bộ luật tố

tụng dân sự). Việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự hợp lệ và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu theo điều 171, 174 và 292 BLTTDS. Thẩm phán tuân thủ thời hạn chuẩn bị xét xử theo điều 286BLTTDS. Tóm lại thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý tới thời điểm này thấy rằng thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của BLTTDS trong quá trình giải quyết vụ án.

1.2 Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và thư ký: Tại phiên tòa hôm nay HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS như:

- Đảm bảo đúng thành phần, Hội đồng xét xử đảm bảo sự vô tư, khách quan khi giải quyết vụ án, không có trường hợp phải thay đổi thành phần Hội đồng xét xử theo điều 52,53 BLTTDS.

Tại phiên tòa hôm nay thành phần Hội đồng xét xử có sự thay đổi so với Quyết định đưa vụ án ra xét xử, việc thay đổi này tuân thủ đúng quy định tại Điều 226 BLTTD.

- Thủ tục phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến thời điểm này được Hội đồng xét xử phúc thẩm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự về phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 297 BLTTDS.

- Thư ký thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 51 và không thuộc trường hợp phải thay đổi thư ký theo quy định tại Điều 54 BLTTDS

1.3 Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng theo quy định tại điều 70,71,72,73,75 BLTTDS.

2. Về nội dung kháng cáo:

Về thủ tục tố tụng:

-Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 10/9/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án, đến ngày 29/10/2019 ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 286 BLTTDS.

- Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng qui định tại điều 290 BLTTDS.

- Thời hạn chuyển hồ sơ cho VKS đúng quy định tại khoản 2 điều 292 BLTTDS.

- Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự đầy đủ theo quy định tại Điều 171, 174 BLTTDS.

Tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo:

Đơn kháng cáo của đương sự nộp trong hạn luật định và có nội dung ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục chung.

Quan điểm đối với nội dung kháng cáo:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ nhận thấy:

Bà H và ông D xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là nhà và đất thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 43 có diện tích 88.5m², tọa lạc tại số 359/A2, ấp N, xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Bà H đề nghị được nhận 70% giá trị căn nhà và đất bằng hiện vật và đồng ý giao cho ông D 30% giá trị bằng tiền trong khối tài sản chung trên. Ông D đồng ý nhận giá trị nhà đất bằng tiền nhưng yêu cầu chia đôi giá trị nhà đất nêu trên.

Nguồn gốc tài sản chung ở trên là của mẹ bà H tặng cho bà H, sau đó bà H đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 902915 cấp cho bà và ông D. Việc bà H để ông D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tự nguyện và vợ chồng được cấp giấy chứng nhận QSD đất trong thời kỳ hôn nhân. Do nhà đất trên có nguồn gốc của mẹ bà H để lại nên cần chia cho bà H nên cấp sơ thẩm chia theo tỉ lệ bà Huyền 70% còn ông D 30%. Tại cấp phúc thẩm ông D không cung cấp thêm chứng cứ nào mới, nên không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông D.

Tại cấp phúc thẩm ông D đề nghị định giá lại tài sản, và Tòa án đã quyết định thẩm định giá tài sản. Theo chứng thư thẩm định giá tài sản số 166/TĐG-CT ngày 28/10/2019 của Công ty thẩm định giá Đ kết luận tài sản chung có giá trị là 2.690.700.000đ. Do đó cần sửa về cách tuyên của bản án sơ thẩm về số tiền mà ông Dũng được nhận theo chứng thư thẩm định giá mới.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa về cách tuyên của bản án sơ thẩm đối với số tiền mà ông D được nhận theo chứng thư thẩm định giá mới. Bác kháng cáo của ông Trần Anh D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là ông Trần Anh D làm trong thời hạn luật định và đã đóng tạm ứng án phí theo quy định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn là ông Trần Anh D:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ H và bị đơn ông Trần Anh D đều thống nhất tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại 359/A2, ấp N, xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận QSD đất số Y 902915 ngày 18/02/2004 nhưng không thống nhất được phương thức chia tài sản (bị đơn là ông Trần Anh D không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo). Qua các chứng cứ

tại hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm , Hội đồng xét xử xét thấy:

- Thừa đất số 20, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại 359/A2, ấp N, xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận QSD đất số Y 902915 ngày 18/02/2004 cho ông Trần Anh D và bà Nguyễn Thị Lệ H có diện tích 88.5m² được giới hạn bởi các mốc 1,2,3,...9,10,1 (theo bản vẽ hiện trạng khu đất số 5055 – bút lục số 67). Trong diện tích đất 88.5m² có 72.3m² nằm trong quy hoạch đất ở nông tại nông thôn (được công nhận là 66.3m², chưa được công nhận là 6.0m²) còn diện tích 16.2m² nằm trong quy hoạch đất giao thông. Trên phần diện tích 88.5m² đất nêu trên xây dựng một căn nhà với diện tích xây dựng là 82.5m² có kết cấu mái tôn, tường gạch. Cột gạch, cửa sắt và kiếng, nền lát gạch men (bản vẽ hiện trạng nhà – bút lục số 68).

- Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng đăng ký đất đai, tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B cung cấp theo yêu cầu của Tòa án (bút lục từ 54 đến 60) thể hiện nguồn gốc căn nhà với diện tích xây dựng là 82.5m² và phần đất có diện tích 88.5m² thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại 359/A2, ấp N, xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai là của bà Võ Ngọc T, sinh năm 1944 (là mẹ ruột của bà Nguyễn Thị Lệ H) tặng cho vợ chồng bà H, ông D vào năm 2000, khi đó trên đất có 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng vào năm 1995. Quá trình sử dụng nhà và đất nêu trên, vợ chồng bà H, ông D tiến hành đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật và được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận QSD đất số Y 902915 ngày 18/02/2004.

- Theo qui định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi nhưng có tính đến hoàn cảnh gia đình của vợ, chồng, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông D cho rằng nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân chứ không phải được bà Võ Ngọc T, sinh năm 1944 (là mẹ ruột của bà Nguyễn Thị Lệ H) tặng cho như bà H trình bày là không có cơ sở vì ngoài lời trình bày trên ông D không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày tài sản được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân của mình, còn việc ông cho rằng bản thân phải bán cả tài sản riêng của mình để chăm sóc cho vợ bệnh đau (lao màng não) không làm được gì là thuộc trách nhiệm trong quan hệ vợ chồng.

- Căn cứ theo qui định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn là

ông Trần Anh D mà giữ nguyên cách chia tài sản chung sau ly hôn của cấp sơ thẩm theo nguyên tắc nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Lệ H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản là căn nhà và đất thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại 359/A2, ấp N, xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai và bà H có trách nhiệm thanh toán cho bị đơn là ông Trần Anh D 30% giá trị bằng tiền trong khối tài sản chung nêu trên.

- Tại chứng thư thẩm định giá số 166/TĐG-CT ngày 28/10/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đ (bút lục số 167) thì phần đất có diện tích $88.5m^2$ giá trị là **2.608.200đ** {trong đó: phần đất được công nhận là $66.3m^2 \times 38.000.000đ$ (đơn giá) = 2.519.400.000đ; phần đất chưa được công nhận là $22.2m^2 \times 4.000.000đ$ (đơn giá) = 88.800.000đ}; căn nhà có kết cấu: mái tôn, tường gạch. Cột gạch, cửa sắt và kiếng, nền lát gạch men với diện tích xây dựng là $82.5m^2 \times 50\%$ (chất lượng còn lại) $\times 2.000.000đ$ (đơn giá) = **82.500.000đ**. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự thống nhất lấy kết quả thẩm định giá trị nêu trên để làm căn cứ giải quyết vụ án thay thế cho chứng thư thẩm định giá số 132/TĐG-CT ngày 14/11/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đ mà cấp sơ thẩm đã làm căn cứ giải quyết vụ án nên cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về giá trị chia tài sản chung sau ly hôn. Cụ thể như sau:

Theo chứng thư thẩm định giá số 166/TĐG-CT ngày 28/10/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đ (bút lục số 167), nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Lệ Huyền được chia tài sản tương đương với số tiền **1.883.490.000đ**; bị đơn là ông Trần Anh Dũng được chia tài sản tương đương với số tiền **807.210.000đ**.

[3] Về chi phí tố tụng:

- Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Lệ H đã thanh toán toàn bộ chi phí tố tụng gồm phí sao lục hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận QSD đất, phí xem xét thẩm định tại chỗ, phí đo vẽ và phí thẩm định giá tài sản với tổng số tiền 24.031.751đ (bút lục số 80). Bà H yêu cầu ông Dũng phải chịu 30% các chi phí tố tụng nêu trên tương đương với số tiền 24.031.751đ $\times 30\% = 7.209.525đ$ và cần trừ vào phần giá trị tài sản chung mà ông D được chia là phù hợp nên được chấp nhận.

- Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bị đơn là ông Trần Anh D đã thanh toán toàn bộ chi phí tố tụng gồm chi phí thẩm định giá tài sản với số tiền **22.874.000đ**. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự thống nhất chia đôi khoản chi phí tố tụng này nên bà Nguyễn Thị Lệ H có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Trần Anh D số tiền chi phí tố tụng là **11.437.000đ**.

[4] Về án phí:

- Do sửa bản án sơ t hẩm nên bị đơn là ông Trần Anh D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Trần Anh D số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008785 ngày 18/7/2019 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

- Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Lê H phải chịu án phí đối với tài sản được chia (1.883.490.000đ) là **71.504.700đ** nhưng được trừ vào số tiền 3.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0089123 ngày 15/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự T.P.B nên bà H còn phải nộp số tiền là **68.004.700đ**; bị đơn là ông Trần Anh D phải chịu án phí đối với tài sản được chia (807.210.000đ) là **36.216.300đ**.

[5] Lời phát biểu quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên và ý kiến của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đã được Hội đồng xét xử thể hiện quan điểm như trên đã phân tích.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 điều 308; điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.
Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 235; Điều 266 và Điều 267 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 213 và Điều 235 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 28, 33 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xir: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lê H.

1. Bà Nguyễn Thị Lê H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản là căn nhà và đất thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại 359/A2, ấp N, xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai ngay sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Anh D 30% giá trị bằng tiền trong khối tài sản chung trên (theo chứng thư thẩm định giá số 166/TĐG-CT ngày 28/10/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đ (bút lục số 167)) tương đương với số tiền **807.210.000đ** (tám trăm lẻ bảy triệu hai trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật nếu bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì ông D được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản chung trên. Sau khi trừ các khoản án phí, lệ phí và các khoản chi phí khác theo quy định, số còn lại được chia theo tỷ lệ bà H 70% còn ông D 30%.

2. Về chi phí tố tụng:

- Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Lê H đã thanh toán toàn bộ chi phí tố tụng gồm phí sao lục hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận QSD đất, phí xem xét thẩm định tại chỗ, phí đo vẽ và phí thẩm định giá tài sản với tổng số tiền 24.031.751đ (bút lục số 80). Bà H yêu cầu ông Dũng phải chịu 30% các chi phí tố tụng nêu trên tương đương với số tiền 24.031.751đ x 30% = **7.209.525đ** (bảy triệu hai trăm lẻ chín nghìn năm trăm hai mươi lăm đồng) và cần trừ vào phần giá trị tài sản chung mà ông D được chia là phù hợp nên được chấp nhận.

- Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bị đơn là ông Trần Anh D đã thanh toán toàn bộ chi phí tố tụng gồm chi phí thẩm định giá tài sản với số tiền **22.874.000đ**. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự thống nhất chia đôi khoản chi phí tố tụng này nên bà Nguyễn Thị Lê H có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Trần Anh Dũng số tiền chi phí tố tụng là **11.437.000đ** (mười một triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

3. Về án phí:

- Do sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn là ông Trần Anh D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Trần Anh D số tiền **300.000đ** (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008785 ngày 18/7/2019 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

- Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Lê H phải chịu án phí đối với tài sản được chia (1.883.490.000đ) là **71.504.700đ** (bảy mươi một triệu năm trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền 3.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0089123 ngày 15/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự TP.B nên bà H còn phải nộp số tiền là 68.004.700đ (sáu mươi tám triệu không trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm đồng); bị đơn là ông Trần Anh D phải chịu án phí đối với tài sản được chia (807.210.000đ) là **36.216.300đ** (ba mươi sáu triệu hai trăm mười sáu nghìn ba trăm đồng).

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP.Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa;
- Ủy ban nhân dân xã Hiệp Hòa, TP.BH;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa hiên tòa**

Trần Phương Đông